

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 31.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62631850200000001	VU GIA HAN	女	2009-12-31	022309010229	LR 3.10	
2	H62631850200000002	BUI THI ANH TUYET	女	2001-11-20	024301013651	LR 3.10	
3	H62631850200000003	NGUYEN CAM TU	女	2004-12-19	024304001053	LR 3.10	
4	H62631850200000004	HAP THI THAO TRANG	女	2008-02-18	024308013574	LR 3.10	
5	H62631850200000005	NGUYEN HOAI NGOC	女	2002-09-15	025302007932	LR 3.10	
6	H62631850200000006	TRUONG THI NGOC	女	1995-10-18	026195000534	LR 3.10	
7	H62631850200000007	NGUYEN THI NAM ANH	女	2002-03-07	026302001883	LR 3.10	
8	H62631850200000008	BUI THI THANH HA	女	2005-11-06	026305009229	LR 3.10	
9	H62631850200000009	TRAN THI THU HOAI	女	2001-08-20	027301007136	LR 3.10	
10	H62631850200000010	NGUYEN THI MINH ANH	女	2002-12-29	027302002493	LR 3.10	
11	H62631850200000011	NGUYEN MINH NGUYET	女	2003-12-06	027303008739	LR 3.10	
12	H62631850200000012	TRINH HOANG DUNG	男	2002-10-14	031202002751	LR 3.10	
13	H62631850200000013	HOANG THI NGOC HOA	女	2006-11-11	031306004644	LR 3.10	
14	H62631850200000014	TRAN BAO NGAN	女	2008-10-29	031308002860	LR 3.10	
15	H62631850200000015	LE PHUONG LINH	女	2009-10-02	033309011604	LR 3.10	
16	H62631850200000016	BUI THI LAN ANH	女	1998-05-01	034198001934	LR 3.10	
17	H62631850200000017	TRAN THI HUYEN	女	1999-02-24	034199000569	LR 3.10	
18	H62631850200000018	PHAM BICH DIEP	女	2002-10-30	036302004681	LR 3.10	
19	H62631850200000019	PHAM THUY LINH	女	2002-11-07	036302012659	LR 3.10	
20	H62631850200000020	TRAN THUY TRANG	女	2005-04-20	036305017537	LR 3.10	
21	H62631850200000021	BUI THI VAN ANH	女	2005-03-21	037305004425	LR 3.10	
22	H62631850200000022	DUONG THI THUY LINH	女	2002-04-13	040302009575	LR 3.10	
23	H62631850200000023	NGUYEN BINH MINH	女	2009-11-22	040309000381	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 31.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62631850200000024	NGUYEN LINH CHI	女	2001-11-25	001301027118	LR 3.9	
2	H62631850200000025	NGUYEN THANH HANG	女	2003-05-14	001303018199	LR 3.9	
3	H62631850200000026	NGO THU NHAI	女	2003-12-14	001303022612	LR 3.9	
4	H62631850200000027	NGUYEN THI TRAM	女	2004-08-20	001304013149	LR 3.9	
5	H62631850200000028	DUONG THU HUYEN	女	2005-12-01	001305047807	LR 3.9	
6	H62631850200000029	DO PHUONG MAI	女	2009-01-12	001309003061	LR 3.9	
7	H62631850200000030	NGO HOANG LINH	女	2009-11-16	001309010044	LR 3.9	
8	H62631850200000031	NGUYEN THANH HUONG	女	2000-10-20	008300004430	LR 3.9	
9	H62631850200000032	LE PHUONG NGA	女	2009-10-03	008309008850	LR 3.9	
10	H62631850200000033	BUI THUY LINH	女	2002-01-19	015302000935	LR 3.9	
11	H62631850200000034	NGUYEN PHUONG THANH	女	2002-11-14	015302001608	LR 3.9	
12	H62631850200000035	TRAN THIEN TRANG	女	2009-02-27	017309000323	LR 3.9	
13	H62631850200000036	NGUYEN THI PHUONG	女	1995-10-06	019195009220	LR 3.9	
14	H62631850200000037	NGO PHUONG LINH	女	1998-08-26	019198007799	LR 3.9	
15	H62631850200000038	DUONG THI NGOC LAM	女	2002-07-02	019302007903	LR 3.9	
16	H62631850200000039	HA THI KIM THAO	女	2003-10-13	019303001249	LR 3.9	
17	H62631850200000040	DUONG HUU NGHIA	男	1997-11-21	020097005024	LR 3.9	
18	H62631850200000041	LUONG THI MAI	女	1994-11-06	020194001514	LR 3.9	
19	H62631850200000042	NONG THI KHANH QUYNH	女	1997-09-12	020197001181	LR 3.9	
20	H62631850200000043	VI NGOC XOAN	女	2003-01-07	020303000520	LR 3.9	
21	H62631850200000044	VU THI DAO	女	1999-06-25	022199011808	LR 3.9	
22	H62631850200000045	PHAM THI HAI YEN	女	2000-12-29	022300004622	LR 3.9	
23	H62631850200000046	PHAM THI QUYNH TRANG	女	2009-04-12	022309001422	LR 3.9	